

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/DS-ST

Ngày 20-3-2018

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thanh Nguyên

2. Bà Trần Thị Ngọc Phượng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Hoài Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn:* Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 20-3-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2016/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2016 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2017/QĐXXST-DS ngày 27-02-2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng A

Trụ sở: đường H, phường Đ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1976; địa chỉ làm việc: đường H1, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; cư trú: đường N, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền số 08/UQ-HĐQT.15 ngày 10-7-2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng A và Văn bản ủy quyền số 445/UQ-TGD.16 ngày 11-5-2016 của Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng A). (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1972 (có mặt)

2.2 Bà Thạch Thị H2, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng cư trú: ấp N2, xã A1, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Văn V, sinh năm 1974 (có mặt)

3.2 Bà Võ Thị P, sinh năm 1979 (có mặt)

Cùng cư trú: ấp N2, xã A1, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện hợp pháp của Ngân hàng A (gọi tắt là ngân hàng) trình bày: ngày 28-3-2014, ngân hàng với ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 0047/14/TD/XXIV cấp hạn mức tín dụng cho ông N1 và bà H2 với số tiền 100.000.000 đồng trong hạn 12 tháng để sản xuất lúa và tiêu dùng trong thời gian sản xuất với lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ có thể thay đổi theo chính sách của ngân hàng và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; ngân hàng đã phát cho ông N1 và bà H2 số tiền trên vào ngày 30-9-2014.

Cùng ngày 28-3-2014, ngân hàng với ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 ký kết Hợp đồng tín dụng số 0048/14/TD/XXIV và đã cho ông N1 và bà H2 vay theo hợp đồng đã ký với số tiền 400.000.000 đồng trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày 29-3-2014, mục đích vay mua máy gặt đập liên hợp và máy kéo lúa, lãi suất cho vay trong hạn 13%/năm và có thể thay đổi theo chính sách của ngân hàng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các hợp đồng tín dụng đã ký kết, ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đã thế chấp quyền sử dụng đất theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt số 001786 QSDĐ/iL do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 01-11-1999 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên, số 01684 QSDĐ/iL do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 16-12-1998 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02387 QSDĐ/iL do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 09-3-2004 cho ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đứng tên (hợp đồng thế chấp số 0047/14/TC/XXIV ngày 28-3-2014 đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 28-3-2014).

Quá trình vay, ông N1 và bà H2 không thực hiện đúng thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ trả nợ vốn và lãi cho ngân hàng, tính đến ngày 05-5-2016, ông N1 và bà H2 nợ ngân hàng số tiền 546.169.761 đồng gồm tiền vốn vay 460.000.000 đồng và tiền lãi 104.169.761 đồng.

Nay ngân hàng yêu cầu buộc ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải trả 460.000.000 đồng tiền vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 05-5-2016 là 104.169.761 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ ngày 06-5-2016 theo mức lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng cho đến khi trả hết nợ; nếu ông N1 và bà H2 không trả nợ, ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

* Bị đơn, ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 thống nhất về việc giao kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và thừa nhận còn nợ tiền của ngân hàng như trình bày của đại diện hợp pháp của ngân hàng. Hiện do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông bà không còn khả năng thanh toán cho ngân hàng.

Ông bà cũng thừa nhận đã chuyển nhượng phần đất nông nghiệp theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ngân hàng cho ông Phạm Văn V và bà Võ Thị P nhưng chưa thực hiện được việc sang tên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V và bà Võ Thị P xác nhận có nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 cách nay khoảng 5-6 năm với giá 360.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng. Nay ông bà yêu cầu được trả nợ thay cho ông N1 và bà H2 với số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng theo phương thức mỗi năm 40.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ngân hàng vẫn giữ nguyên các trình bày, yêu cầu Hội đồng xét xử buộc buộc ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 trả cho ngân hàng nợ gốc 459.999.589 đồng và nợ tiền lãi tính đến hết ngày 18-3-2018 là 258.725.688 đồng, tiếp tục tính lãi theo lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận cho đến khi trả dứt nợ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp tài sản để thu hồi nợ.

Ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 thống nhất với ngân hàng về số nợ vốn, nợ lãi, việc thế chấp quyền sử dụng đất và do hoàn cảnh khó khăn nên xin mỗi năm trả 40.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ông Phạm Văn V và bà Võ Thị P yêu cầu lập, công chứng hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nông nghiệp đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N1 và sẽ trả ngay cho ngân hàng 100.000.000 đồng, đến khi vợ chồng ông bà đứng tên quyền sử dụng đất sẽ trả ngay số tiền 260.000.000 đồng, riêng vợ chồng ông N1 phải chịu phần tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến: kể từ khi thụ lý vụ án đến giai đoạn xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho tất cả các đương sự là có vi phạm nên đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 có nơi cư trú tại xã A1, huyện T, tỉnh An Giang và tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự - hợp đồng vay tài sản, đây là loại tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Hợp đồng tín dụng số 0047/14/TD/XXIV và Hợp đồng tín dụng số 0048/14/TD/XXIV ngày 28-3-2014 được các bên tự nguyện ký kết trên cơ sở quy định của pháp luật nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trên cơ sở hợp đồng đã ký kết, ngân hàng đã cho ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 vay số tiền 500.000.000 đồng nhưng ông Phạm Văn N1 và bà

Thạch Thị H2 trả vốn vay và lãi không đầy đủ (chỉ trả được 40.000.000 đồng tiền vốn vay và 36.104.397 đồng tiền lãi) là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay, nên việc ngân hàng yêu cầu ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải trả nợ vốn vay 459.999.589 đồng và nợ lãi tính đến hết ngày 18-3-2018 với số tiền 258.725.688 đồng; nợ vốn vay và nợ tiền lãi này được vợ chồng ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 xác nhận nên đã đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ngân hàng về việc yêu cầu vợ chồng ông N1 thanh toán tiền còn nợ cho ngân hàng.

[3] Do ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên ông bà phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn được các bên thỏa thuận tương ứng với số tiền vay của từng hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả dứt nợ.

[4] Về phương thức trả nợ: ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 cho rằng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả cho ngân hàng mỗi năm 40.000.000 đồng cho đến trả dứt nợ nhưng đề nghị này của ông N1 và bà H2 không được đại diện hợp pháp của ngân hàng đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của ông N1 và bà H2.

[5] Ông Phạm Văn V và bà Võ Thị P đề nghị được trả nợ thay ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đối với số tiền vốn vay còn nợ 360.000.000 đồng và xin không phải nộp tiền lãi. Yêu cầu này của vợ chồng ông V – bà P không được đại diện ngân hàng đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ: Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đã ký kết với ngân hàng hợp đồng thế chấp số 0047/14/TC/XXIV ngày 28-3-2014 để thế chấp quyền sử dụng đất theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt số 001786 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 01-11-1999 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên, số 01684 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 16-12-1998 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02387 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 09-3-2004 cho ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đứng tên để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0047/14/TD/XXIV và Hợp đồng tín dụng số 0048/14/TD/XXIV ngày 28-3-2014; hợp đồng thế chấp số 0047/14/TC/XXIV ngày 28-3-2014 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định nên hợp đồng thế chấp giữa các bên có hiệu lực pháp luật. Do đó, trong trường hợp ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vốn vay và lãi cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[6] Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 với ông Phạm Văn V và bà Võ Thị P, Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] Ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng vay tài sản nên ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải chịu tiền chi phí do đặc với số tiền 600.000 đồng và do ngân hàng đã tạm ứng chi phí này nên vợ chồng ông N1 – bà H2 có trách nhiệm hoàn trả chi phí này cho ngân hàng.

[8] Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A được chấp nhận nên ngân hàng không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và ông N1 – bà H2, là bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm được tính tương ứng phần yêu cầu của ngân hàng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 và 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình.

Buộc ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình số tiền 718.725.277 đồng (trong đó nợ gốc 459.999.589 đồng, nợ lãi 258.725.688 đồng) và lãi phát sinh tính từ ngày 19-3-2018 trên số nợ vốn vay cho đến khi trả dứt nợ, cụ thể như sau: tiền lãi đối với nợ vốn vay 100.000.000 đồng được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng số 0047/14/TD/XXIV ngày 28-3-2014 được ký kết giữa Ngân hàng A với ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2, tiền lãi đối với nợ vốn vay 359.999.589 đồng được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng số 0048/14/TD/XXIV ngày 28-3-2014 được ký kết giữa Ngân hàng A với ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2.

Trong trường hợp ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 không thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 0047/14/TC/XXIV ngày 28-3-2014 được ký kết giữa Ngân hàng A với ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt số 001786 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 01-11-1999 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên, số 01684 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 16-12-1998 cho ông Phạm Văn N1 đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02387 QSDĐ/iI do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 09-3-2004 cho ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 đứng tên để thu hồi nợ.

Về chi phí đo đạc: ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải trả cho Ngân hàng A số tiền 600.000 đồng.

Về án phí:

Ông Phạm Văn N1 và bà Thạch Thị H2 phải nộp 32.749.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng A 13.283.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005950 ngày 26-5-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phước Hưng